

VĂN PHÒNG CÔNG TY – CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

Tháng 8 năm 2016

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 2 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 - 4 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 5 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ | 6 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 7 - 24 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần COKYVINA (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|----------|
| Ông Phạm Ngọc Ninh | Chủ tịch |
| Ông Ngô Mạnh Hùng | Ủy viên |
| Bà Trần Thị Tuyết Mai | Ủy viên |
| Ông Lý Chí Đức | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Kim Việt | Ủy viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Phạm Ngọc Ninh | Tổng Giám đốc |
| Ông Phan Văn An | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Xuân Hoàng | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Phan Thị Thanh Sâm | Phó Tổng Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Ngọc Ninh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2016

Số: 250 /VACO/BCSX.NV2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần COKYVINA**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 kèm theo của Văn phòng Công ty - Công ty Cổ phần Cokyvina (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 08 năm 2016, từ trang 03 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của đơn vị cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Đức Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN-ĐKHN kiểm toán số 0517-2013-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MÃ SỐ B 01A-DN

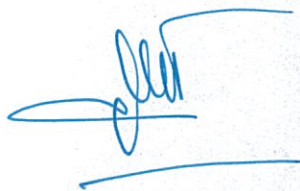
Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 75.495.485.576 | 105.744.739.888 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 29.522.410.582 | 56.451.945.197 |
| 1. Tiền | 111 | | 13.207.809.608 | 27.325.892.787 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 16.314.600.974 | 29.126.052.410 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 6 | 11.218.786.810 | 11.218.786.810 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 11.218.786.810 | 11.218.786.810 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 25.178.698.354 | 33.617.094.617 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 13.613.036.950 | 21.932.246.392 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 8 | 7.630.136.069 | 10.468.248.093 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 9 | 7.008.889.996 | 4.518.261.471 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 10 | (3.073.364.661) | (3.301.661.339) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 11 | 4.872.459.438 | 4.319.084.162 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 5.101.137.126 | 4.757.794.989 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (228.677.688) | (438.710.827) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 4.703.130.392 | 137.829.102 |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 4.571.852.632 | - |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 12 | 131.277.760 | 137.829.102 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 107.005.339.495 | 50.092.940.372 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 4.693.838.705 | 4.693.838.705 |
| 1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | 4.693.838.705 | 4.693.838.705 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 72.264.214.624 | 17.834.182.312 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 13 | 64.060.763.374 | 9.630.731.062 |
| - Nguyên giá | 222 | | 86.602.704.120 | 28.754.011.478 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (22.541.940.746) | (19.123.280.416) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 14 | 8.203.451.250 | 8.203.451.250 |
| - Nguyên giá | 228 | | 8.203.451.250 | 8.203.451.250 |
| III. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 6 | 27.564.919.355 | 27.564.919.355 |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 36.188.455.000 | 36.188.455.000 |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (8.623.535.645) | (8.623.535.645) |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2.482.366.811 | - |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 15 | 2.482.366.811 | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 182.500.825.071 | 155.837.680.260 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 104.181.081.374 | 73.550.393.785 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 63.234.408.039 | 72.050.020.450 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 16 | 36.799.650.487 | 37.529.436.028 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 17 | 3.392.524.271 | 1.614.601.365 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 12 | 7.187.420 | 833.666.097 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 2.472.178.057 | 5.313.453.403 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 18 | 537.410.864 | 13.547.516 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 19 | 17.203.378.437 | 18.775.661.217 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 20 | 1.701.646.080 | 7.193.489.201 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.120.432.423 | 776.165.623 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 40.946.673.335 | 1.500.373.335 |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | 1.384.933.335 | 1.500.373.335 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 20 | 39.561.740.000 | - |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 78.319.743.697 | 82.287.286.475 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 21 | 78.319.743.697 | 82.287.286.475 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 40.500.000.000 | 40.500.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 40.500.000.000 | 40.500.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 20.250.000.000 | 20.250.000.000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (1.223.100.000) | (1.223.100.000) |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 8.642.975.684 | 8.642.975.684 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 7.149.868.013 | 11.117.410.791 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 7.451.443.991 | 9.422.712.033 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (301.575.978) | 1.694.698.758 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 182.500.825.071 | 155.837.680.260 |



Vũ Thị Kim Thoa
 Người lập biểu

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2016



Trần Thị Tuyết Mai
 Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Ninh
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

MẪU SỐ B 02A-DN
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 |
|--|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 23 | 29.116.512.392 | 48.942.514.221 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 29.116.512.392 | 48.942.514.221 |
| 3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ | 11 | 24 | 20.835.192.355 | 41.134.431.282 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 8.281.320.037 | 7.808.082.939 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 26 | 589.395.910 | 2.119.626.061 |
| 6. Chi phí tài chính | 22 | 27 | 1.119.272.644 | 6.519.044.230 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 1.062.903.666 | 1.296.112.467 |
| 7. Chi phí bán hàng | 25 | 28 | 5.784.313.294 | 4.309.530.027 |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 28 | 2.381.841.673 | 2.167.866.925 |
| 9. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | (414.711.664) | (3.068.732.182) |
| 10. Thu nhập khác | 31 | | 573.162.242 | 5.197.123.119 |
| 11. Chi phí khác | 32 | | 133.779.082 | 1.670.554.630 |
| 12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | 29 | 439.383.160 | 3.526.568.489 |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 24.671.496 | 457.836.307 |
| 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 30 | 326.247.474 | 362.824.298 |
| 15. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51) | 60 | | (301.575.978) | 95.012.009 |

Vũ Thị Kim Thoa
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2016

Trần Thị Tuyết Mai
Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Ninh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

MẪU SỐ B 03 A-DN
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 |
|--|-----------|------------------------------|------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 43.395.197.812 | 101.413.915.142 |
| Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (35.543.008.039) | (104.876.053.676) |
| Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (5.306.315.924) | (5.879.712.727) |
| Tiền lãi vay đã trả | 04 | (539.040.318) | (1.334.379.130) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | (375.147.632) | (436.346.308) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 26.114.219.438 | 70.471.908.115 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (28.332.893.139) | (53.263.853.834) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (586.987.802) | 6.095.477.582 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (57.848.692.642) | (306.864.014) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | - | 3.626.030.000 |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | (4.000.000.000) |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 631.946.590 | 2.115.561.998 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (57.216.746.052) | 1.434.727.984 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | 46.322.137.926 | 29.335.307.393 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (12.252.241.047) | (46.636.889.919) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (3.133.598.800) | (2.381.400.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 30.936.298.079 | (19.682.982.526) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | (26.867.435.775) | (12.152.776.960) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 56.451.945.197 | 88.195.424.830 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (62.098.840) | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 29.522.410.582 | 76.042.647.870 |



Vũ Thị Kim Thoa
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2016





Trần Thị Tuyết Mai
Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Ninh
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MÀU SỐ B 09 A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần COKYVINA (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 45/2004/QĐ-BBCVT ngày 05/11/2004 của Bộ Bưu chính Viễn Thông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 010300774 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/05/2005, đã được thay thế bằng Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100684716, đăng ký thay đổi lần 11 ngày 11/12/2015.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hiện hành, Công ty có vốn điều lệ là 40.500.000.000 đồng, được chia thành 4.050.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Toàn bộ số cổ phần trên của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là CKV.

Trụ sở chính của Công ty tại số 178, phố Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 56 người (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 56 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa được phân vào đâu; Cho thuê thiết bị, phương tiện;
- Cho thuê xe có động cơ
Chi tiết: Cho thuê xe ô tô;
- Lắp đặt hệ thống điện
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông
Chi tiết: Kinh doanh nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông, dây thuê bao và vật liệu điện dân dụng;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng
Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong các lĩnh vực điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, giao thông, công nghiệp, điện, điện tử, tin học và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
Chi tiết: khai thuê hải quan
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm
Chi tiết: Đại lý bảo hiểm;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
Chi tiết: Cho thuê kho bãi
- Xây dựng công trình công ích
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
Chi tiết: Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; khách sạn;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng nhà các loại
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Sản xuất dây, cáp điện và thiết bị công nghiệp
Chi tiết: Sản xuất sản phẩm dây đồng (dây đồng, dây quang), lõi đồng (lõi đồng, lõi quang), bobbin nhựa, bobbin sắt, bobbin gỗ;
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại
Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các loại dây và cáp thông tin (sợi đồng và sợi quang), dây và cáp điện dân dụng, cáp điện lực, nguyên liệu, vật liệu viễn thông, vật liệu điện dân dụng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÀU SỔ BỐ Á-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Sản xuất thiết bị truyền thông

Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong các lĩnh vực bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình;

- Sửa chữa máy móc, thiết bị

Chi tiết: Sửa chữa các sản phẩm thuộc các ngành kinh doanh;

- Hoạt động chuyên môn hóa, khoa học và công nghệ khác chưa phân vào đâu

Chi tiết: Chuyển giao công nghệ;

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

Chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông; phát thanh, truyền hình, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, vật tư thiết bị công nghiệp, dân dụng và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng,

- Đại lý môi giới, đấu giá

Chi tiết:

Đại lý dịch vụ viễn thông;

Đại lý phân phối vật liệu xây dựng;

Đại lý phân phối về thiết bị công nghiệp (máy móc công cụ cắt gọt, thiết bị dây chuyền sản xuất dây và cáp, động cơ giảm tốc, băng tải);

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu

Chi tiết:

+ Nhận ủy thác xuất khẩu nhập khẩu;

+ Đầu tư trong các lĩnh vực bưu chính viễn thông, tài chính, công nghiệp, nhà ở, cơ sở hạ tầng, các khu công nghiệp, khu đô thị và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;

+ Xuất nhập khẩu trực tiếp vật tư, thiết bị lẻ, thiết bị toàn bộ trong lĩnh vực bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, giao thông, công nghiệp, xây dựng và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;

+ Bảo dưỡng, bảo trì, bảo hành;

+ Lắp đặt và hoàn thiện, tư vấn sửa chữa, bảo hành các mặt hàng Công ty kinh doanh;

- Hoạt động tư vấn quản lý

Chi tiết: tư vấn ký kết hợp đồng kinh tế và các dịch vụ khác được pháp luật cho phép (không bao gồm dịch vụ và tư vấn pháp lý);

- Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính

+ Lập trình máy vi tính

+ Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Hoạt động chính của Công ty là Kinh doanh các thiết bị vật tư bưu chính viễn thông.

Ngày 20/04/2016, Công ty đã nhận được Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động số 73/LĐTĐBXH-GP có hiệu lực kể từ ngày ký và thời hạn là 36 tháng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Đến thời điểm 30/06/2016, Công ty có 3 đơn vị trực thuộc và khối văn phòng. Chi tiết như sau:

| TT | Tên đơn vị | Địa chỉ |
|----|--|--|
| 1. | Văn phòng Công ty | Số 178 - Triệu Việt Vương - Bùi Thị Xuân - Hai Bà Trưng - Hà Nội |
| 2. | Chi nhánh Công ty Cổ phần COKYVINA tại Hà Nội | N5 và N6 Khu tập thể Nguyễn Công Trứ - Phố Huế - Hai Bà Trưng - Hà Nội |
| 3. | Chi nhánh Công ty Cổ phần COKYVINA tại Đà Nẵng | Số 2 - Thanh Hải - Hải Châu - Đà Nẵng |
| 4. | Chi nhánh Công ty Cổ phần | Số 10, Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, quận Bình Thạnh, Tp. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÀU SỐ B 09 A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:

- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam: tỷ lệ vốn góp vào Công ty là 49%;
- Các đơn vị trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam: Là viễn thông các tỉnh, thành
- Các Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam, gồm có:
 - Công ty Cổ phần Vật liệu Bưu điện;
 - Công ty phần mềm và truyền thông VASC;
 - Công ty Viễn thông liên tỉnh VTN;
 - Công ty điện thoại Hà Nội 1;
 - Công ty điện thoại Hà Nội 2;
 - Ban Quản lý các công trình viễn thông;
 - Trung tâm viễn thông Khu vực I;
 - Tổng Công ty VNPT Vinaphone;
 - Tổng Công ty Dịch vụ viễn thông;
 - Tổng Công ty Hạ tầng mạng.
- Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÀU SỔ B 09 A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÀU SỐ B 09 A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Thời gian sử dụng ước tính

| | Số năm |
|---------------------------------|---------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 30 |
| Máy móc, thiết bị | 03 - 05 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 05 |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn được trình bày theo nguyên giá. Công ty không trích khấu hao giá trị quyền sử dụng đất.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MAU SỐ B 09 A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÀU SỐ B D D A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 55.173.146 | 59.724.671 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 13.152.636.462 | 27.266.168.116 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 16.314.600.974 | 29.126.052.410 |
| Cộng | 29.522.410.582 | 56.451.945.197 |

Ghi chú: (i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | |
| Ngắn hạn | 11.218.786.810 | 11.218.786.810 | 11.218.786.810 | 11.218.786.810 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 11.218.786.810 | 11.218.786.810 | 11.218.786.810 | 11.218.786.810 |

| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | |
| - Công ty CP Viễn thông Điện tử Vinacap | 12.000.000.000 | (1.233.095.205) | 12.000.000.000 | (1.233.095.205) |
| - Công ty CP NIKKO Việt Nam | 1.090.000.000 | (553.531.197) | 1.090.000.000 | (553.531.197) |
| - Công ty CP Du lịch Bưu điện | 980.000.000 | (484.921.546) | 980.000.000 | (484.921.546) |
| - Công ty CP Đầu tư TM Việt Nhật | 2.000.000.000 | (181.500.269) | 2.000.000.000 | (181.500.269) |
| - Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện | 11.483.455.000 | - | 11.483.455.000 | - |
| - Công ty CP Đầu tư phát triển Công nghệ và Truyền thông NEO | 625.000.000 | - | 625.000.000 | - |
| - Công ty CP Công nghệ Cấp quang và Thiết bị bưu điện | 8.010.000.000 | (6.170.487.428) | 8.010.000.000 | (6.170.487.428) |
| Cộng | 36.188.455.000 | (8.623.535.645) | 36.188.455.000 | (8.623.535.645) |

| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|--|------------------|--------------|------------------|--------------|
| | Tỷ lệ biểu quyết | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết | Tỷ lệ sở hữu |
| | % | % | % | % |
| c) Chi tiết khoản đầu tư vào đơn vị khác | | | | |
| - Công ty CP Viễn thông Điện tử Vinacap | 7,45% | 7,45% | 7,45% | 7,45% |
| - Công ty CP NIKKO Việt Nam | 1,54% | 1,54% | 1,54% | 1,54% |
| - Công ty CP Du lịch Bưu điện | 1,00% | 1,00% | 1,00% | 1,00% |
| - Công ty CP Đầu tư TM Việt Nhật | 1,76% | 1,76% | 1,76% | 1,76% |
| - Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện | 1,43% | 1,43% | 1,43% | 1,43% |
| - Công ty CP Đầu tư phát triển Công nghệ và Truyền thông NEO | 2,50% | 2,50% | 2,50% | 2,50% |
| - Công ty CP Công nghệ Cấp quang và Thiết bị bưu điện | 10,22% | 10,22% | 10,22% | 10,22% |

Tại ngày 30/06/2016, kết quả kinh doanh năm 2015 của Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện và Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển công nghệ và truyền thông NEO lãi. Công ty chưa thu thập được báo cáo tài chính của các khoản đầu tư và đơn vị khác thời điểm gần nhất nên đang trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào đơn vị khác theo báo cáo tài chính của các đơn vị này tại thời điểm 31/12/2014. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng giá trị các khoản đầu tư đã được phản ánh hợp lý trên báo cáo tài chính, số dự phòng nếu có sẽ không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÀU SỔ B 09 A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 13.613.036.950 | 21.932.246.392 |
| Công ty Dịch vụ Vật tư | 4.974.750.000 | - |
| Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu Khí | 2.230.022.624 | 2.230.022.624 |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Thành Thái | - | - |
| Tổng Công ty Truyền hình Cáp Việt Nam | - | 9.318.580.260 |
| Tổng Công ty hạ tầng mạng | - | 3.446.601.646 |
| Phải thu các đối tượng khác | 6.408.264.326 | 6.937.041.862 |

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|--|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 7.630.136.069 | 10.468.248.093 |
| Công ty Cổ phần Dây và ống đồng Trần Phú | 3.850.000.000 | 3.951.669.100 |
| Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Thuận Yến | 895.438.795 | - |
| Công ty TNHH Siemens | 854.711.640 | - |
| Công ty TNHH Himoina Far East | 790.573.854 | - |
| Công ty TNHH Cummins DKSH | - | 1.113.821.800 |
| Chi nhánh Công ty tại Hà Nội - bên liên quan | - | 3.774.635.663 |
| Ứng trước cho các đối tượng khác | 1.239.411.780 | 1.628.121.530 |

9. PHẢI THU KHÁC

| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ngắn hạn | 7.008.889.996 | - | 4.518.261.471 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 2.019.214.758 | - | 19.214.758 | - |
| Tạm ứng | 3.544.311.226 | - | 3.584.781.289 | - |
| Phải thu khác | 1.445.364.012 | - | 914.265.424 | - |
| Trích trước lãi tiền gửi | 613.503.403 | - | 656.054.083 | - |
| Chi nhánh Công ty tại Hà Nội | 577.938.162 | - | - | - |
| Chi nhánh Công ty tại TP.HCM | 68.145.227 | - | 124.137.636 | - |
| Phải thu các đối tượng khác | 253.922.447 | - | 258.211.341 | - |

10. NỢ XẤU

| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|--|----------------------|----------------------------------|----------------------|----------------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Công ty CP Dây và Ống đồng Trần Phú | 3.850.000.000 | 1.155.000.000 | 3.951.669.100 | 1.185.500.730 |
| Công ty CP Công nghệ cáp quang và Thiết bị Bưu điện | 445.465.170 | 67.100.509 | 396.866.965 | 46.453.295 |
| Ban quản lý dự án các công trình viễn thông (PMBTI) | - | - | 370.158.598 | 185.079.299 |
| Cộng | 4.295.465.170 | 1.222.100.509 | 4.718.694.663 | 1.417.033.324 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MAU SỐ B 09 A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá gốc VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 3.411.073.014 | 4.030.188.428 |
| Chi phí SXKD dở dang | 183.732.300 | 197.430.800 |
| Thành phẩm | 376.636.521 | 234.931.581 |
| Hàng hóa | 1.129.695.291 | 295.244.180 |
| Cộng | 5.101.137.126 | 4.757.794.989 |

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền 210.033.139 đồng cho số hàng tồn kho đã trích lập dự phòng ở Chi nhánh Hà Nội và Chi nhánh Đă Nẵng các năm trước do kỳ này đã thanh lý.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2016 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | 30/06/2016 |
|-----------------------------|--------------------|----------------------|-------------------------|--------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 606.483.458 | 576.095.391 | 1.182.578.849 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 227.182.639 | 201.162.822 | 421.158.041 | 7.187.420 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 319.525.041 | 319.525.041 | - |
| Các loại thuế khác | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| Các khoản phải nộp khác | - | 153.879.411 | 153.879.411 | - |
| Cộng | 833.666.097 | 1.253.662.665 | 2.080.141.342 | 7.187.420 |
| Phải thu | | | | |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 55.930.864 | 55.451.500 | - | 479.364 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 81.898.238 | 326.247.474 | 375.147.632 | 130.798.396 |
| Cộng | 137.829.102 | 381.698.974 | 375.147.632 | 131.277.760 |

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|--------------------------|----------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 19.888.454.846 | 1.169.366.167 | 5.228.211.809 | 2.467.978.656 | 28.754.011.478 |
| - Mua trong kỳ | 121.241.818 | 1.612.572.662 | 56.114.878.162 | - | 57.848.692.642 |
| Tại ngày 30/06/2016 | 20.009.696.664 | 2.781.938.829 | 61.343.089.971 | 2.467.978.656 | 86.602.704.120 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 11.769.189.223 | 544.391.584 | 4.718.582.180 | 2.091.117.429 | 19.123.280.416 |
| - Khấu hao trong kỳ | 284.416.236 | 823.953.285 | 2.250.003.837 | 60.286.972 | 3.418.660.330 |
| Tại ngày 30/06/2016 | 12.053.605.459 | 1.368.344.869 | 6.968.586.017 | 2.151.404.401 | 22.541.940.746 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 8.119.265.623 | 624.974.583 | 509.629.629 | 376.861.227 | 9.630.731.062 |
| Tại ngày 30/06/2016 | 7.956.091.205 | 1.413.593.960 | 54.374.503.954 | 316.574.255 | 64.060.763.374 |

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 10.875.695.075 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 10.875.695.075 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp các tài sản hình thành từ vốn vay với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 54.334.490.790 đồng để đảm bảo cho các khoản tiền vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2016/1352461/HĐTĐ ngày 26/01/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÀU SỐ B 09 A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài không thực hiện trích khấu hao. Cụ thể:

- Quyền sử dụng đất tại số 02, Thanh Hải, Thành phố Đà Nẵng có Nguyên giá là: 7.291.451.250 VND.
- Quyền sử dụng đất tại số 10, Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh có nguyên giá 912.000.000 VND.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | <u>30/06/2016</u> | <u>01/01/2016</u> |
|------------------------------|----------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| <i>Dài hạn</i> | 2.482.366.811 | - |
| Bảo hiểm xe ô tô chờ phân bổ | 2.482.366.811 | - |

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | <u>30/06/2016</u> | <u>01/01/2016</u> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | <u>Giá trị</u> | <u>Giá trị</u> |
| | VND | VND |
| <i>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</i> | 36.799.650.487 | 37.529.436.028 |
| Ban quản lý Dự án toàn quốc | 7.892.325.313 | 8.349.791.626 |
| Công ty CP Viễn thông | 4.956.841.832 | 4.956.841.832 |
| Tin học Bưu điện | | |
| Ban quản lý dự án các công trình viễn thông (PMBTI) | 3.550.114.337 | 3.774.635.663 |
| Phải trả các đối tượng khác | 20.400.369.005 | 20.448.166.907 |
| <i>Phải trả người bán là bên liên quan</i> | | |
| Các đơn vị trực thuộc Tập đoàn | 11.930.143.315 | 10.094.114.821 |
| Bưu chính Viễn thông Việt Nam | | |
| Các Công ty con của Tập đoàn | 3.645.444.392 | 3.785.445.417 |
| Bưu chính Viễn thông Việt Nam | | |

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | <u>30/06/2016</u> | <u>01/01/2016</u> |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| <i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i> | 3.392.524.271 | 1.614.601.365 |
| Công ty CP Xi măng Thăng Long | 2.145.000.000 | - |
| Công ty CP Máy và thiết bị phụ tùng công nghiệp PMG | 804.584.000 | - |
| Doanh nghiệp tư nhân Sinh Thủy | - | 200.000.000 |
| BQLDA đầu tư xây dựng (PVGAS) | - | 551.700.000 |
| Chi nhánh Công ty TNHH Duyên Hà | - | 425.700.000 |
| Các đối tượng khác | 442.940.271 | 437.201.365 |

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | <u>30/06/2016</u> | <u>01/01/2016</u> |
|----------------------------------|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| <i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i> | 537.410.864 | 13.547.516 |
| Trích trước chi phí lãi vay | 537.410.864 | 13.547.516 |

19. PHẢI TRẢ KHÁC

| | <u>30/06/2016</u> | <u>01/01/2016</u> |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| <i>Ngắn hạn</i> | 17.203.378.437 | 18.775.661.217 |
| - Kinh phí công đoàn | 38.781.606 | 19.126.952 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 248.791.185 | 257.691.185 |
| - Phải trả về cổ phần hoá | 16.525.230.404 | 16.525.230.404 |

VĂN PHÒNG CÔNG TY - CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINASố 178, phố Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***MẪU SỐ B 09 A - DN****20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

| | 30/06/2016 | | Trong kỳ | | 01/01/2016 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giảm | Tăng | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 1.701.646.080 | 1.701.646.080 | 11.052.241.047 | 5.560.397.926 | 7.193.489.201 | 7.193.489.201 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN (i) | 1.701.646.080 | 1.701.646.080 | 5.838.631.146 | 5.560.397.926 | 1.979.879.300 | 1.979.879.300 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội | - | - | 5.213.609.901 | - | 5.213.609.901 | 5.213.609.901 |
| Vay dài hạn | 39.561.740.000 | 39.561.740.000 | 1.200.000.000 | 40.761.740.000 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN (ii) | 39.561.740.000 | 39.561.740.000 | 1.200.000.000 | 40.761.740.000 | - | - |

Ghi chú:

(i) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2015/1352461/HĐTD ngày 30/06/2015 với hạn mức 78.000.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, được gia hạn theo phụ lục số 01 ngày 30/06/2016. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành LC, phát hành bảo lãnh, mua vật tư phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất được quy định đối với từng khế ước nhận nợ cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng 50% giá trị các Hợp đồng tiền gửi.

(ii) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2016/1352461/HĐTD ngày 26/01/2016 với hạn mức 48.000.000.000 đồng. Mục đích vay để đầu tư mua xe phục vụ dự án "Thuê xe ô tô phục vụ bán hàng cho các Trung tâm kinh doanh VNPT - tỉnh, thành phố" của Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông. Thời hạn vay 5 năm kể từ lần rút vốn đầu tiên; lãi suất cho vay cố định là 10,5%/năm cho toàn bộ thời gian vay. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ vốn vay.

VĂN PHÒNG CÔNG TY - CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Số 178, phố Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09 A - DN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển VND | LNST thuế chưa phân phối VND | Cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------|---------------------------|------------------------------|-----------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2015 | 40.500.000.000 | 20.250.000.000 | 3.000.000.000 | (1.223.100.000) | 5.685.518.956 | 12.976.347.404 | 81.188.766.360 |
| Lãi / (lỗ) trong kỳ này | - | - | - | - | - | 1.694.698.758 | 1.694.698.758 |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | - | 541.763.190 | (1.072.490.263) | (530.727.073) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | (2.381.400.000) | (2.381.400.000) |
| Chi thường công nhân viên | - | - | - | - | - | (99.745.108) | (99.745.108) |
| Tặng/(giảm) khác | - | - | - | - | 2.415.693.538 | - | 2.415.693.538 |
| Số dư tại ngày 01/01/2016 | 40.500.000.000 | 20.250.000.000 | 3.000.000.000 | (1.223.100.000) | 8.642.975.684 | 11.117.410.791 | 82.287.286.475 |
| Lãi / (lỗ) trong kỳ này | - | - | - | - | - | (301.575.978) | (301.575.978) |
| Trích lập các quỹ (i) | - | - | - | - | - | (540.766.800) | (540.766.800) |
| Chia cổ tức (i) | - | - | - | - | - | (3.175.200.000) | (3.175.200.000) |
| Chuyển lợi nhuận từ chi nhánh | - | - | - | - | - | 50.000.000 | 50.000.000 |
| Số dư tại ngày 30/06/2016 | 40.500.000.000 | 20.250.000.000 | 3.000.000.000 | (1.223.100.000) | 8.642.975.684 | 7.149.868.013 | 78.319.743.697 |

Ghi chú:

- (i) Phân phối lợi nhuận năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 01/NQ - ĐHĐCĐ - PCHC ngày 21/04/2016, theo đó:
 - Chia cổ tức năm 2015: 3.175.200.000 đồng;
 - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 400.568.000 đồng;
 - Trích quỹ phát triển thị trường: 140.198.800 đồng.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|--|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
| | VND | Tỷ lệ | VND | Tỷ lệ |
| Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam | 19.845.000.000 | 49% | 19.845.000.000 | 49% |
| Các đối tượng khác | 20.655.000.000 | 51% | 20.655.000.000 | 51% |
| Cộng | 40.500.000.000 | 100% | 40.500.000.000 | 100% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 A - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ phiếu

| | <u>30/06/2016</u> | <u>01/01/2016</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 4.050.000 | 4.050.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | 4.050.000 | 4.050.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | (81.000) | (81.000) |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | 3.969.000 | 3.969.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | <u>30/06/2016</u> | <u>01/01/2016</u> |
|-------------------|-------------------|-------------------|
| Ngoại tệ các loại | | |
| - EUR | 7.326,08 | 63.368,91 |
| - USD | 458.503,36 | 454.026,03 |

23. DOANH THU

| | <u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u> | <u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u> |
|--------------------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm | 19.487.543.996 | 46.987.395.680 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 9.628.968.396 | 1.955.118.541 |
| Cộng | <u>29.116.512.392</u> | <u>48.942.514.221</u> |

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | <u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u> | <u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u> |
|--|---|---|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán | 18.724.769.791 | 41.104.211.982 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 2.320.455.703 | - |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | 30.219.300 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (210.033.139) | |
| Cộng | <u>20.835.192.355</u> | <u>41.134.431.282</u> |

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u> | <u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u> |
|----------------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 666.067.510 | 249.509.100 |
| Chi phí nhân công | 3.585.783.297 | 4.435.484.752 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.418.660.330 | 2.890.462.788 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.373.694.009 | 4.289.032.840 |
| Chi phí khác bằng tiền | 701.740.138 | 1.193.601.534 |
| Cộng | <u>11.745.945.284</u> | <u>13.058.091.014</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÀU SỐ B09 A -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 |
|-----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 539.395.910 | 1.022.696.061 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 50.000.000 | 1.096.930.000 |
| Cộng | 589.395.910 | 2.119.626.061 |

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 1.062.903.666 | 1.296.112.461 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 56.368.978 | - |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính | - | 5.222.931.769 |
| Cộng | 1.119.272.644 | 6.519.044.230 |

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ | | |
| Chi phí nhân viên | 1.675.710.392 | 2.090.169.220 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 72.792.810 | 172.996.546 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 433.140.420 | 433.140.420 |
| Thuế, phí và lệ phí | 192.586.307 | 500.071.401 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 198.141.604 | 426.869.065 |
| Chi phí dự phòng | (228.296.678) | (1.743.394.754) |
| Các khoản chi phí QLDN khác | 37.766.818 | 288.015.027 |
| Cộng | 2.381.841.673 | 2.167.866.925 |
| Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | |
| Chi phí nhân viên | 1.910.072.905 | 2.337.815.532 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | - | 23.627.272 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 300.093.781 | 290.417.236 |
| Thuế, phí và lệ phí | 29.400.000 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.102.759.595 | 3.665.539.957 |
| Chi phí bảo hành | - | (2.413.385.076) |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 441.987.013 | 405.515.106 |
| Cộng | 5.784.313.294 | 4.309.530.027 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÀU SỐ B09 A - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. LỢI NHUẬN KHÁC

| | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 |
|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | 3.626.030.000 |
| Phí hoa hồng dịch vụ | - | 1.570.093.119 |
| Công nợ xác định không phải trả | 563.629.515 | - |
| Các khoản khác | 9.532.727 | 1.000.000 |
| Thu nhập khác | 573.162.242 | 5.197.123.119 |
| Chi phí thanh lý TSCĐ | - | 34.729.273 |
| Các khoản phạt thuế | 133.779.082 | - |
| Các khoản khác | - | 1.635.825.357 |
| Chi phí khác | 133.779.082 | 1.670.554.630 |
| Lợi nhuận khác | 439.383.160 | 3.526.568.489 |

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế - Văn phòng Công ty | 24.671.496 | 457.836.307 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế - các Chi nhánh | 1.095.885.505 | 2.180.811.227 |
| Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập tính thuế TNDN | 456.498.017 | 107.483.825 |
| Các khoản phạt nộp chậm tiền thuế | 127.329.727 | - |
| Hóa đơn đầu vào của các đơn vị ngừng hoạt động | 70.942.900 | - |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại | 56.368.978 | - |
| Thu lao HĐQT và BKS không trực tiếp điều hành | 201.856.412 | 107.483.825 |
| Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập tính thuế TNDN | 1.091.821.518 | 1.096.930.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 50.000.000 | 1.096.930.000 |
| Thu nhập đã chịu thuế TNDN truy thu sau kiểm tra thuế năm 2014, 2015 | 1.041.821.518 | - |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 485.233.500 | 1.649.201.359 |
| Thuế suất | 20% | 22% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 97.046.700 | 362.824.298 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 97.046.700 | 362.824.298 |
| Thuế TNDN bị truy thu năm 2014, 2015 (i) | 229.200.774 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 326.247.474 | 362.824.298 |

Ghi chú: (i) Điều chỉnh số thuế TNDN bị truy thu năm 2014, 2015 theo Quyết định về việc xử lý về thuế, xử phạt vi phạm hành chính qua kiểm tra việc chấp hành pháp luật thuế Công ty của Cục thuế thành phố Hà Nội số 40759/QĐ-CT-KTT2 ngày 17/06/2016.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MAU SỐ B09 A -DN

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro vốn (Tiếp theo)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| | <u>30/06/2016</u> | <u>01/01/2016</u> |
|---|----------------------|---------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản vay | 41.263.386.080 | 7.193.489.201 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | (29.522.410.582) | (56.451.945.197) |
| Nợ thuần | 11.740.975.498 | - |
| Vốn chủ sở hữu | 78.319.743.697 | 82.287.286.475 |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu | <u>14,99%</u> | <u>0,00%</u> |

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

| | <u>Giá trị ghi sổ</u> | | <u>Giá trị hợp lý</u> | |
|--------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| | <u>30/06/2016</u> | <u>01/01/2016</u> | <u>30/06/2016</u> | <u>01/01/2016</u> |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 29.522.410.582 | 56.451.945.197 | 29.522.410.582 | 56.451.945.197 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 17.548.562.285 | 23.148.846.524 | 17.548.562.285 | 23.148.846.524 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 11.218.786.810 | 11.218.786.810 | 11.218.786.810 | 11.218.786.810 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 27.564.919.355 | 27.564.919.355 | 27.564.919.355 | 27.564.919.355 |
| Các khoản ký quỹ | 2.019.214.758 | 19.214.758 | 2.019.214.758 | 19.214.758 |
| Tổng cộng | <u>87.873.893.790</u> | <u>118.403.712.644</u> | <u>87.873.893.790</u> | <u>118.403.712.644</u> |
| Công nợ tài chính | | | | |
| Các khoản vay | 41.263.386.080 | 7.193.489.201 | 41.263.386.080 | 7.193.489.201 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 54.003.028.924 | 56.305.097.245 | 54.003.028.924 | 56.305.097.245 |
| Chi phí phải trả | 537.410.864 | 13.547.516 | 537.410.864 | 13.547.516 |
| Tổng cộng | <u>95.803.825.868</u> | <u>63.512.133.962</u> | <u>95.803.825.868</u> | <u>63.512.133.962</u> |

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MAU SỐ B09 A -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | <u>Dưới 1 năm</u> | <u>Từ 1 - 5 năm</u> | <u>Tổng</u> |
|--------------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Tại 30/06/2016 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 29.522.410.582 | - | 29.522.410.582 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 17.548.562.285 | - | 17.548.562.285 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 11.218.786.810 | - | 11.218.786.810 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | - | 27.564.919.355 | 27.564.919.355 |
| Các khoản ký quỹ | 2.019.214.758 | - | 2.019.214.758 |
| Tổng cộng | 60.308.974.435 | 27.564.919.355 | 87.873.893.790 |
| Tại 30/06/2016 | | | |
| Các khoản vay | 1.701.646.080 | 39.561.740.000 | 41.263.386.080 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 54.003.028.924 | - | 54.003.028.924 |
| Chi phí phải trả | 537.410.864 | - | 537.410.864 |
| Tổng cộng | 56.242.085.868 | 39.561.740.000 | 95.803.825.868 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 4.066.888.567 | (11.996.820.645) | (7.929.932.078) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÀU SỐ BỐ A - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

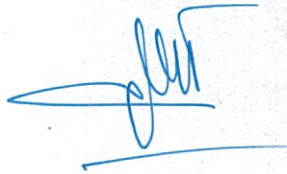
Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

| | <u>Dưới 1 năm</u> | <u>Từ 1 - 5 năm</u> | <u>Tổng</u> |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Tại 01/01/2016 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 56.451.945.197 | - | 56.451.945.197 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 23.148.846.524 | - | 23.148.846.524 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | - | 27.564.919.355 | 27.564.919.355 |
| Các khoản ký quỹ | 19.214.758 | - | 19.214.758 |
| Tổng cộng | 90.838.793.289 | 27.564.919.355 | 118.403.712.644 |
| Tại 01/01/2016 | | | |
| Các khoản vay | 7.193.489.201 | - | 7.193.489.201 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 56.305.097.245 | - | 56.305.097.245 |
| Chi phí phải trả | 13.547.516 | - | 13.547.516 |
| Tổng cộng | 63.512.133.962 | - | 63.512.133.962 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 27.326.659.327 | 27.564.919.355 | 54.891.578.682 |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 và báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.



Vũ Thị Kim Thoa
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2016

Trần Thị Tuyết Mai
Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Ninh
Tổng Giám đốc